

Biểu phí chuẩn dịch vụ Giải Pháp Thương Mại Toàn Cầu

Global Trade Solutions Standard Tariff

Biểu phí có hiệu lực từ ngày 12/07/2024 và có thể thay đổi theo từng thời điểm
Tariff structure effective from 12 Jul 2024 and is subject to change at our discretion.

Imports		Nhập Khẩu	
Documentary Credits (DC) Issuance	0.15% per month or part thereof on the DC value including tolerance if any (min. VND1,175,000 or USD50) plus cable charges VND1,175,000 or USD50 flat	Mở Thư tín dụng	0.15% mỗi tháng tính trên trị giá Thư tín dụng bao gồm cả dung sai nếu có (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50) + điện phí VND1,175,000 hoặc USD50
Interest for UPAS DC	At agreed rate	Lãi suất áp dụng cho Thư tín dụng UPAS	Theo thỏa thuận
Documentary Credit Amendment		Tu chỉnh Thư tín dụng	
Increase/Extension	As for issue calculated over increased amount/ extended tenor (min. VND587,500 or USD25)	Tăng/Gia hạn	Bảng phí mở tính trên phần giá trị tăng thêm/ thời gian gia hạn (tối thiểu VND587,500 hoặc USD25)
Others	VND587,500 or USD25	Khác	VND587,500 hoặc USD25
Cancellation Commission	VND1,175,000 or USD50	Phí hủy Thư tín dụng	VND1,175,000 hoặc USD50
Paper-based instruction for DC issuance/ amendment		Phí áp dụng cho yêu cầu giao dịch phát hành/ tu chỉnh Thư tín dụng qua kênh chứng từ giấy	
Issuance	VND500,000 or USD21.28	Phát hành	VND500,000 hoặc USD21.28
Amendment	VND250,000 or USD10.64	Tu chỉnh	VND250,000 hoặc USD10.64
Draft DC service fee	VND1,175,000 or USD50	Phí kiểm nhập Thư tín dụng	VND1,175,000 hoặc USD50
Advising/ Confirmation/ Transfer/ Cancellation of Documentary Credit performed by correspondent banks on our DC	As per charged by our correspondent banks	Phí Thông báo/ Xác nhận/ Chuyên nhượng/ Hủy Thư tín dụng của Ngân Hàng đại lý thực hiện đối với Thư tín dụng do chúng tôi phát hành	Theo số phí thực tế do Ngân hàng đại lý của chúng tôi thu
Cable for Amendment/ Cancellation/ others related to Import DC handling (collected from beneficiary)	VND940,000 or USD40 each	Điện phí Tu chỉnh/ Hủy Thư tín dụng/ Điện phí khác liên quan đến phát hành Thư tín dụng nhập khẩu (thu từ người hưởng lợi)	VND 940,000 hoặc USD40 mỗi điện
Inward Bill under Documentary Credit		Chứng từ Nhập khẩu theo Thư tín dụng	
Handling fee	0.2% flat on the bill value (min. VND1,175,000 or USD50)	Thanh toán	0.2% trên trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50)
Acceptance of usance payment	0.15% per month on the bill value	Chấp nhận thanh toán trả chậm	0.15% mỗi tháng tính trên trị giá bộ chứng từ
Discrepancy fee	VND2,115,000 or USD90	Xử lý chứng từ bất hợp lệ	VND2,115,000 hoặc USD90
Overdrawn/ DC expired	0.15% per exceeding amount/ 0.15% on bill amount per month (min. VND1,175,000 or USD50)	Chứng từ xuất trình vượt quá trị giá Thư tín dụng/ Thư tín dụng hết hạn	0.15% trên số tiền vượt /0.15% trên giá trị bộ chứng từ cho mỗi tháng (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50)
Cable fee for discrepancies advising (collected from bene)	VND940,000 or USD40	Điện phí thông báo bất hợp lệ (thu từ người hưởng lợi)	VND940,000 hoặc USD40
Reimbursement fee under UPAS DC	As per charged by Reimbursing bank	Phí bồi hoàn cho sản phẩm Thư tín dụng UPAS	Theo số phí thực tế do Ngân hàng hoàn trả thu
Inward Bill for Collection		Chứng từ nhờ thu nhập khẩu	
Handling commission	0.25% on the bill value (min. VND470,000 or USD20)	Phí xử lý chứng từ	0.25% tính trên trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND470,000 hoặc USD20)
Avalisation of usance draft	0.15% per month on the bill value (min VND1,175,000 or USD50)	Phí đảm bảo thanh toán hối phiếu nhờ thu trả chậm	0.15% mỗi tháng tính trên trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND1,100,000 hoặc USD50)
Document Forwarding Fee	VND1,175,000 or USD50 flat	Phí chuyển tiếp bộ chứng từ	VND1,175,000 hoặc USD50
Additional tracer for acceptance / payment	VND117,500 or USD5 each (first 2 tracers waived sent out every 14 days)	Gửi thêm thư truy đòi cho việc chấp nhận thanh toán	VND117,500 hoặc USD5 một lần (miễn phí cho hai thư truy đòi đầu tiên gửi cách nhau mỗi 14 ngày)

Cable for Acknowledgement/ Acceptance/ Payment/ Payment advice/ other related to Import bill handling (collected from drawer)	VND940,000 or USD40 each	Điện phí Thông báo nhận chứng từ/ Chấp nhận chứng từ/ Thanh toán chứng từ/ Thông báo thanh toán chứng từ/ Điện phí khác liên quan đến xử lý chứng từ nhập khẩu (thu từ nhà xuất khẩu/ người bán)	VND940,000 hoặc USD40 mỗi điện
Long outstanding bill: - D/P bill not settled within 1 month after presentation - D/A bill not accepted within 1 month after presentation - Accepted collection bill not settled within 2 months after maturity date) - DC bill not accepted/settled within 2 months after presentation	VND1,175,000 or USD50 per month	Phí tính thêm trên bộ chứng từ quá hạn thanh toán hoặc quá hạn chấp nhận thanh toán: - Bộ chứng từ D/P chưa được thanh toán trong vòng 1 tháng sau ngày xuất trình - Bộ chứng từ D/A chưa được chấp nhận thanh toán trong vòng 1 tháng sau ngày xuất trình - Bộ chứng từ nhờ thu đã được chấp nhận nhưng chưa thanh toán trong vòng 2 tháng sau ngày đến hạn - Bộ chứng từ dưới DC chưa được chấp nhận/thanh toán trong vòng 2 tháng sau ngày xuất trình	VND1,175,000 hoặc USD50 mỗi tháng
Shipping guarantee		Bảo lãnh nhận hàng	
Under DC	0.15% on the bill value (min. VND1,175,000 or USD50)	Dưới Thư tín dụng	0.15% tính trên trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50)
Not under DC	0.2% on the bill value (min. VND1,175,000 or USD50)	Không dưới Thư tín dụng	0.2% tính trên trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50)
B/L/ AWB endorsement		Ký hậu vận đơn/ vận đơn hàng không	
Under DC	VND1,175,000 or USD50 flat	Dưới Thư tín dụng	VND1,175,000 hoặc USD50
Not under DC	0.1% on the bill value (min VND1,175,000 or USD50 - max VND11,750,000 or USD500)	Không dưới Thư tín dụng	0.1% tính trên trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50, tối đa VND11,750,000 hoặc USD500)
DC Reimbursement financing (applied from 1Jul2024)		Nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng (áp dụng từ ngày 1/7/2024)	
Financing interest	As negotiation	Lãi suất hoàn trả	Theo thỏa thuận
Reimbursement fee	As negotiation	Phí hoàn trả	Theo thỏa thuận
Exports		Xuất khẩu	
Documentary Credit Advising		Thông báo Thư tín dụng	
Pre-advice of Documentary Credit	VND235,000 or USD10	Thông báo sơ lược Thư tín dụng	VND235,000 hoặc USD10
Full Documentary Credit Advice		Toàn bộ Thư tín dụng	
Customers	VND470,000 or USD20	Khách hàng có Tài khoản tại Ngân Hàng chúng tôi	VND470,000 hoặc USD20
Non-customers	VND1,175,000 or USD50*	Khách hàng không có Tài khoản tại Ngân Hàng chúng tôi	VND1,175,000 hoặc USD50*
* Please note that VND587,500 or USD25 of Documentary Credit Advising commission will be refunded to you upon your first presentation of documents to us for collection or negotiation.		* VND587,500 hoặc USD25 phí thông báo Thư tín dụng sẽ được hoàn trả cho khách hàng khi xuất trình bộ chứng từ đầu tiên dưới Thư tín dụng trên tại Ngân Hàng chúng tôi.	
Documentary Credit Amendment Advising		Thông báo Tu chỉnh Thư tín dụng	
Customers	VND235,000 or USD10	Khách hàng có Tài khoản tại Ngân Hàng chúng tôi	VND235,000 hoặc USD10
Non-customers	VND587,500 or USD25	Khách hàng không có Tài khoản tại Ngân Hàng chúng tôi	VND587,500 hoặc USD25

Confirmation of Documentary Credit issued by our correspondents	Subject to negotiation on case-by-case basis, charge per quarterly basis or any other periodic as agreed	Xác nhận Thư tín dụng do Ngân Hàng đại lý chúng tôi phát hành	Thỏa thuận theo từng trường hợp, tính theo từng quý hoặc theo định kỳ thỏa thuận
DC Transfer commission	0.15% on the transferred value including tolerance if any (min. VND2,350,000 or USD100) plus cable charges VND1,175,000 or USD50 flat	Phí chuyển nhượng Thư tín dụng	0.15% tính trên trị giá chuyển nhượng bao gồm cả dung sai nếu có (tối thiểu VND2,350,000 hoặc USD100) + điện phí VND1,175,000 hoặc USD50
DC Transfer Amendment commission		Tu chỉnh nội dung chuyển nhượng Thư tín dụng	
Increase	As for transfer commission calculated over increased amount (min. VND587,500 or USD25)	Tăng	Bảng phí chuyển nhượng tính trên phần giá trị tăng thêm (tối thiểu VND587,500 hoặc USD25)
Others	VND587,500 or USD25	Khác	VND587,500 hoặc USD25
Exports Bill under Documentary Credit		Chứng từ Xuất khẩu dưới Thư tín dụng	
Bill Negotiation Interest on recourse basis	At agreed rates for actual number of days. Past due or irregular bills (if applicable) will incur an additional interest margin of 50% over the agreed rate	Lãi suất thương lượng Bộ chứng từ	Theo mức lãi suất thỏa thuận tính trên số ngày thực tế. Lãi suất quá hạn và các trường hợp ngoại lệ (nếu có) sẽ được tính thêm 50% trên lãi suất chiết khấu thông thường
Handling commission	0.25% on the bill value (min. VND1,175,000 or USD50)	Phí xử lý chứng từ	0.25% trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50)
Draft bill checking fee	VND1,175,000 or USD50	Phí kiểm nhập Bộ chứng từ	VND1,175,000 hoặc USD50
Extra copy of documents	VND47,000 or USD2/page	Phô tô chứng từ thêm	VND47,000 hoặc USD2/trang
Discrepant Documents		Chứng từ bất hợp lệ	
Obtaining approval from the issuing bank	VND1,175,000 or USD50 flat	Xin chấp nhận của Ngân Hàng phát hành	VND1,175,000 hoặc USD50
Letter of indemnity covering discrepancies in shipping documents	0.15% on the bill value (min. VND1,175,000 or USD50)	Bảo đảm bồi hoàn cho bộ chứng từ có bất hợp lệ	0.15% trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50)
Non-recourse discounting fee (applied from 1Jul2024)	As negotiation	Phí mua hãn miễn truy đòi Bộ chứng từ theo thư tín dụng (áp dụng từ ngày 1/7/2024)	Theo thỏa thuận
Outward bill for collection		Nhờ thu chứng từ xuất khẩu	
Handling commission for collection bill	0.3% on the bill value (min. VND705,000 or USD30 , max. VND7,050,000 or USD300)	Phí xử lý chứng từ nhờ thu	0.3% trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND705,000 hoặc USD30 , tối đa VND7,050,000 hoặc USD300)
Handling commission for financed collection bill	0.3% on the bill value (min. VND1,175,000 or USD50)	Phí xử lý mua lại Bộ chứng từ nhờ thu	0.3% trị giá bộ chứng từ (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50)
D/P, D/A bills financed Interest	At agreed rates on actual number of days. Past due or irregular bills will incur an additional interest margin of 50% over the agreed rate	Lãi suất Mua lại Bộ chứng từ nhờ thu trả ngay/trả chậm có hồi phiếu	Lãi suất chiết khấu theo mức thỏa thuận tính trên số ngày thực tế. Lãi suất quá hạn và các trường hợp ngoại lệ sẽ được tính thêm 50% trên lãi suất chiết khấu thông thường
Additional tracer sent	VND117,500 or USD5 each (first 2 tracers waived)	Gửi thêm thư truy đòi	VND117,500 hoặc USD5 một lần (miễn phí cho hai thư truy đòi đầu tiên)
Extra invoice checking fee	VND235,000 or USD10 per invoice	Phí tính thêm cho mỗi hóa đơn phải kiểm tra	VND235,000 hoặc USD10 cho mỗi hóa đơn
Additional handling fee for past due bill over 2 months	VND1,175,000 or USD50/month	Phí tính thêm trên bộ chứng từ quá hạn thanh toán từ 2 tháng trở lên	VND1,175,000 hoặc USD50/tháng
Guarantee/ Standby DC		Bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng	
Guarantee/ Standby DC Issuance	0.25% per month or part thereof on the Guarantee/ Standby DC value (min. VND2,350,000 or USD100) plus cable charge VND1,175,000 or USD50 flat	Phí Phát Hành Bảo Lãnh/ Thư tín dụng dự phòng	0.25% mỗi tháng trên trị giá bảo lãnh/ thư tín dụng dự phòng (tối thiểu VND2,350,000 hoặc USD100) + phí điện VND1,175,000 hoặc USD50
Request for Bi-lingual Guarantee Issuance	Extra VND587,500 or USD25 flat	Yêu cầu phát hành bảo lãnh song ngữ	Thu thêm VND587,500 hoặc USD25

Request for Certified True Copies	Extra VND47,000 or USD2 each	Yêu cầu phát hành bản sao chứng thực	Thu thêm VND47,000 hoặc USD2 mỗi bản sao
Request for POA by Notary Public	Extra VND47,000 or USD2 each	Yêu cầu phát hành bản sao công chứng giấy ủy quyền	Thu thêm VND47,000 hoặc USD2 mỗi bản sao
Agent fee of Guarantee/ Standby DC	Subject to negotiation on case-by-case basis, charge per monthly basis or any other periodic as agreed	Phí đại lý Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng	Thỏa thuận theo từng trường hợp, tính theo từng tháng hoặc theo định kỳ thỏa thuận
Draft Gurantee/ Standby DC issuance request checking fee	VND1,175,000 or USD50	Phí kiểm nhập yêu cầu phát hành Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng	VND1,175,000 hoặc USD50
Guarantee/ Standby DC Amendment		Tu chỉnh Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng	
Increase/Extension	As for issue (min. VND2,350,000 or USD100)	Tăng/Gia hạn	Bảng phí phát hành (tối thiểu VND2,350,000 hoặc USD100)
Others	VND705,000 or USD30	Khác	VND705,000 hoặc USD30
Guarantee/ Standby DC Advising		Thông báo Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng	
Customers	VND470,000 or USD20	Khách hàng có Tài khoản tại Ngân Hàng chúng tôi	VND470,000 hoặc USD20
Non-customers	VND1,175,000 or USD50	Khách hàng không có Tài khoản tại Ngân Hàng chúng tôi	VND1,175,000 hoặc USD50
Guarantee/ Standby DC Amendment Advising		Thông báo Tu chỉnh Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng	
Customers	VND235,000 or USD10	Khách hàng có Tài khoản tại Ngân Hàng chúng tôi	VND235,000 hoặc USD10
Non-customers	VND587,500 or USD25	Khách hàng không có Tài khoản tại Ngân Hàng chúng tôi	VND587,500 hoặc USD25
Guarantee/ Standby DC Claim handling commission	0.1% flat on claim amount (min VND1,175,000 or USD50, max VND11,750,000 or USD500)	Phí xử lý hồ sơ yêu cầu thanh toán Bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng	0.1% trên giá trị yêu cầu thanh toán (tối thiểu VND1,175,000 hoặc USD50, tối đa VND11,750,000 hoặc USD500)
Guarantee/ Standby DC Transfer fee	As agreed	Phí chuyển nhượng Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng	Theo thỏa thuận
Confirmation of Guarantee/ Standby DC issued by our correspondents	Subject to negotiation on case-by-case basis, charge per monthly basis or any other periodic as agreed	Xác nhận Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng do Ngân Hàng đại lý của chúng tôi phát hành	Thỏa thuận theo từng trường hợp, tính theo từng tháng hoặc theo định kỳ thỏa thuận
Issuance/ Amendment of Guarantee/ Standby DC issued by our correspondent banks in counter reissuing structure	As per charged by our correspondent banks	Phí Phát hành/ Tu chỉnh Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng do Ngân Hàng đại lý của chúng tôi phát hành lại theo quy trình Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng đối ứng	Theo số phí thực tế do Ngân hàng đại lý của chúng tôi thu
Advising/ Confirmation/ Transfer/ Cancellation of Guarantee/ Standby DC performed by correspondent banks on our Guarantee/ Standby DC	As per charged by our correspondent banks	Phí Thông báo/ Xác nhận/ Chuyển nhượng/ Hủy Bảo Lành/ Thư tín dụng dự phòng của Ngân Hàng đại lý thực hiện đối với Bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng do chúng tôi phát hành	Theo số phí thực tế do Ngân hàng đại lý của chúng tôi thu
Supply Chain Finance		Bao Thanh Toán Bên Mua Hàng (Tài trợ chuỗi cung ứng)	
Factoring fee	At agreed rate/ amount subject to the complexity of the structure, collect upfront or annually as per negotiation with client	Phí bao thanh toán	Theo mức thỏa thuận với khách hàng tùy thuộc vào mức độ phức tạp của tiện ích và được thu một lần hoặc định kỳ hàng năm
Approved Invoice Handling commission (Pre-maturity reminder, MI report,... services)	0.25% on the invoice amount (min. VND470,000 or USD20)	Phí xử lý hóa đơn được chấp thuận (bao gồm dịch vụ thông báo trước khi tới hạn thanh toán, cung cấp các loại báo cáo thống kê,..)	0.25% trên trị giá hóa đơn (tối thiểu VND470,000 hoặc USD20)

Interest	At agreed rate. Past due interest (if applicable) will incur an additional margin of 50% over the agreed rate	Lãi suất bao thanh toán	Lãi suất thỏa thuận. Lãi suất quá hạn (nếu có) sẽ được tính thêm 50% trên lãi suất bao thanh toán thông thường
Dynamic discounting		Dịch vụ hỗ trợ Chiết khấu thanh toán linh hoạt	
Service fee (e-platform, auto calculation, MI reports)	0.5% on the invoice amount	Phí dịch vụ (bao gồm việc cung cấp nền tảng trực tuyến, tự động tính khoản tiền thanh toán theo thang chiết khấu, báo cáo quản trị)	0.5% trên trị giá hóa đơn
Recourse Receivables Finance		Bao Thanh Toán Bên Bán Hàng (Tài trợ các khoản phải thu)	
Factoring fee	At agreed rate/ amount subject to the complexity of the structure, including performing survey, arranging the TCI with insurance company if required,...collect upfront or annually.	Phí bao thanh toán	Theo mức thỏa thuận với khách hàng tùy thuộc vào mức độ phức tạp của tiện ích bao gồm thực hiện khảo sát, thu xếp bảo hiểm rủi ro tín dụng nếu có,... và được thu một lần hoặc định kỳ hàng năm
Handling commission (Reconciliation, payment allocation,... services)	0.25% on the invoice amount (min. VND470,000 or USD20)	Phí xử lý giao dịch (bao gồm dịch vụ đối chiếu hóa đơn, phân bổ các khoản thanh toán từ người mua hàng cho các hóa đơn tương ứng,..)	0.25% trên trị giá hóa đơn (tối thiểu VND470,000 hoặc USD20)
Interest	At agreed rate. Past due interest (if applicable) will incur an additional margin of 50% over the agreed rate	Lãi suất bao thanh toán	Lãi suất thỏa thuận. Lãi suất quá hạn (nếu có) sẽ được tính thêm 50% trên lãi suất bao thanh toán thông thường
Domestic Remittance		Chuyển tiền trong nước	
Please note that the domestic remittance tariff only covers HSBC Vietnam charges. This does not cover the charges that correspondent banks may apply		Phí chuyển tiền trong nước chỉ bao gồm phí thu bởi HSBC Việt Nam. Phí này không bao gồm các chi phí phát sinh thu bởi ngân hàng trung gian.	
TT commission	a) FCY: Paper-based: VND370,000; Smartform: VND330,000; HSBCnet-initiated: VND110,000 b) VND < 500,000,000: Paper-based: VND250,000; Smartform: VND220,000; e-channel: VND25,000 c) VND >=500,000,000: Paper-based: 0.06% (max VND2,500,000); Smartform: 0.055% (max VND2,200,000); e-channel: 0.03% (max VND800,000) In-house transfer (all channels): waived	Phí chuyển tiền	a) Tiền ngoại tệ: Lệnh giấy: VND370,000; Mẫu đơn chuyển tiền thông minh: VND330,000; Kênh giao dịch điện tử: VND110,000 b) VND < 500,000,000: Lệnh giấy: VND250,000; Mẫu đơn chuyển tiền thông minh: VND220,000; Kênh giao dịch điện tử: VND25,000 c) VND >=500,000,000: Lệnh giấy: 0.06% (tối đa VND2,500,000); Mẫu đơn chuyển tiền thông minh: 0.055% (tối đa VND2,200,000); Kênh giao dịch điện tử: 0.03% (tối đa VND800,000) Chuyển khoản nội bộ (tất cả các kênh): miễn phí
Amendment/ Cancellation/ Investigation charges	VND 110,000	Phí chỉnh sửa/hủy điện/ Yêu cầu tra soát	VND 110,000
Overseas Remittance		Chuyển tiền quốc tế	
Please note that the overseas remittance tariff only covers HSBC Vietnam charges. This does not cover the charges that correspondent banks may apply		Phí chuyển tiền quốc tế chỉ bao gồm phí thu bởi HSBC Việt Nam. Phí này không bao gồm các chi phí phát sinh thu bởi ngân hàng trung gian.	
TT commission	Paper-based: 0.25% (min. VND 870,000, max. VND 3,750,000) Smart form: 0.22% (min. VND 770,000, max. VND 3,300,000) e-channel: 0.08% (min VND 400,000, max. VND 2,000,000)	Phí chuyển tiền	Lệnh giấy: 0.25% (tối thiểu VND 870,000, tối đa VND 3,750,000) Mẫu đơn chuyển tiền thông minh: 0.22% (tối thiểu VND 770,000, tối đa VND 3,300,000) Kênh giao dịch điện tử: 0.08% (tối thiểu VND 400,000, tối đa VND 2,000,000)
Correspondent bank fee borne by remitter (Reimbursement charge)	USD: VND 330,000 JPY: at cost Others: VND440,000	Phí ngân hàng trung gian trường hợp người chuyển tiền chịu phí	USD: VND 330,000 JPY: theo số phí thực tế NH trung gian thu Ngoại tệ khác: VND440,000
Value protection fee (USD/HKD)	VND 880,000	Chuyển nguyên số tiền đến ngân hàng thụ hưởng (cho USD/HKD)	VND 880,000

Amendment/ Cancellation/ Investigation charges	VND 1,300,000	Phí chỉnh sửa/hủy điện/ Yêu cầu tra soát	VND 1,300,000
General		Biểu phí chung	
Cable (other than mentioned above)	VND587,500 or USD25	Điện phí (cho các trường hợp chưa được liệt kê tại các phần trên)	VND587,500 hoặc USD25
Courier charges	VND1,057,500 or USD45/batch	Cước phí chuyển nhanh	VND1,057,500 hoặc USD45/gói
Postage (inside Vietnam)	VND117,500 or USD5}	Cước phí bưu điện (trong nước)	VND117,500 hoặc USD5
Request for items (2 day notice in advance)	VND705,000 or USD30 per item/ transaction	Truy lục hồ sơ giao dịch (yêu cầu thông báo trước hai ngày)	VND705,000 hoặc USD30 cho mỗi giao dịch
HSBCnet -ITS	VND1,500,000 or USD63.83 per month,	HSBCnet cho Thanh toán và tài trợ thương mại	VND1,500,000 hoặc USD62.83 mỗi tháng
Transactional advice issued on paper based	VND1,100,000 or USD46.81 per month (regardless of number of pages)	Chứng từ xác nhận giao dịch bằng hình thức giấy	VND1,100,000 hoặc USD46.81 mỗi tháng (không kể số trang)
Request for old advice	VND587,500 or USD25/ page	Yêu cầu gửi lại thông báo cũ	VND587,500 hoặc USD25/ trang
<i>10% VAT has not been included Tariff in USD only applicable to FCY transactions as per FX regulations</i>		<i>Phí chưa bao gồm 10% thuế VAT. Phí thu bằng USD chỉ áp dụng đối với các giao dịch được thực hiện bằng ngoại tệ theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối</i>	